

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non,
năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Trẻ phát triển BT: 100%, không có trẻ suy dinh dưỡng; Không có trẻ béo phì; - 100% trẻ được đảm bảo ATTM về thể chất và tinh thần - 100% trẻ có thói quen vệ sinh văn minh trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày.	- Trẻ phát triển BT: 96%; Trẻ suy DD nhẹ cân: 0.3%; trẻ suy dinh dưỡng thấp còi: 0.3% trẻ béo phì: 0.28 %; - 100% trẻ được đảm bảo ATTM về thể chất và tinh thần; - 100% trẻ có thói quen vệ sinh văn minh trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo Thông tư 51/2020-BGDĐT	Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo Thông tư 52/2020-BGDĐT
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- 43/43 trẻ đạt yêu cầu theo 4 lĩnh vực phát triển	- 177/255 trẻ mẫu giáo 3 - 5 tuổi đạt yêu cầu theo 5 lĩnh vực phát triển giáo dục; - 54/54 trẻ 5 - 6 tuổi đạt các yêu cầu của 120 chỉ số theo bộ chuẩn phát triển trẻ năm tuổi và mục tiêu chương trình giáo dục mầm non
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo	- Đội ngũ GV nhiệt tình , tâm huyết có trình độ	

	đục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	chuyên môn vững vàng. - CSVN: đảm bảo DT đất, có đủ phòng học, các thiết bị, dụng cụ phục vụ sinh hoạt, hoạt động học tập, vui chơi đầy đủ đúng theo tiêu chuẩn.
--	---	--

Mạo Khê, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

Phạm Thị Phương Thảo

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	220		10	33	62	61	54
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	220		10	33	62	61	54
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	220		10	33	62	61	54
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	220		10	33	62	61	54
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	220		10	33	62	61	54
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	215		10	33	61	59	52
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	5			0	1	2	2
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	218		10	33	62	60	53
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	2			0	0	1	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	2		0	0	0	1	1
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	43		10	32			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	177				62	61	54

Mạo Khê, ngày 01 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Đã ký)

Phạm Thị Phương Thảo

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	10	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	3535,1	16.6m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1134	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	61,47	1.95m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	61.47	1.95 ² /trẻ em
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	168	0.6m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	256	1m ² /trẻ em
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	61.4	0.6m ² /trẻ em
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	208	1.02m ² /trẻ em
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	10	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	2	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	3	Bộ không đầy đủ
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	10	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	19	Máy tính: 12, máy tính bảng 5
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)

1	Bộ thiết bị thông minh	4	2/2 lớp MG 5 tuổi 2/2 Lớp MG 4 Tuổi 10/nhóm(lớp)
2	Đồ dùng đồ chơi tự làm	50	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		10		0,4
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ -BGDDT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Mạo Khê, ngày 01 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

Phạm Thị Phương Thảo

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	26			17	5	3		13	4	7	16	8	2	
I	Giáo viên				14	1									
1	Nhà trẻ	7			3	2	2		2	1		2	1	2	
2	Mẫu giáo	14			10	4			9	3	4	8	7	1	
II	Cán bộ quản lý	3			3						3	3			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên	2			1		1								
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác	5						5							

Mạo Khê, ngày 01 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

Phạm Thị Phương Thảo